

Biểu số 4

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG KON TUM**

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách nhà nước nguồn dịch vụ			
I	Số thu dịch vụ	17,161,673,090		-
1	Thu học phí chính quy	4,783,296,214		
<i>a</i>	<i>Thu học phí trực tiếp</i>	962,028,928		
<i>b</i>	<i>Thu cấp bù học phí</i>	3,821,267,286		
2	Học phí không chính quy	352,254,509		
3	Thu liên kết đào tạo cao đẳng, đại học	4,832,593,520		
4	Thu đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn	2,229,267,874		
5	Thu dịch vụ khác	227,517,066		
6	Thu từ đào tạo lái xe và trung tâm thực nghiệm	4,531,241,400		
7	Thu hoạt động thực nghiệm	193,398,000		
8	Thu từ hoạt động tài chính	9,959,507		
9	Thu khác	2,145,000		
II	Nộp NSNN (thuế TNDN)	266,466,848		
III	Số chi từ nguồn dịch vụ	12,113,112,065		
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	7,063,790,490		
2	Chi phí vật tư, công cụ đã xuất kho sử dụng	3,261,057,347		
3	Chi phí khấu hao của TSCĐ	281,410,481		
4	Chi phí hoạt động khác	1,505,395,747		
5	Chi phí tài chính	1,458,000		
IV	Số nộp trả dự toán	1,175,351,726		
V	Chênh lệch thu - chi (I-II-III-IV), trong đó:	3,606,742,451		
1	Trích lập quỹ CCTL	3,017,481,542		
2	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	295,702,955		
3	Quỹ khen thưởng	58,711,591		
4	Quỹ phúc lợi	58,711,591		
5	Quỹ ổn định thu nhập	29,355,796		

STT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
6	Quỹ thu nhập tăng thêm	146,778,978		
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước (sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp và đào tạo)			
I	Nguồn ngân sách trong nước	47,834,871,718	-	-
1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	28,431,800,000		
2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	19,403,071,718	-	-
2.1	KP chi công tác kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp (Đánh giá ngoài chất lượng nhà trường)	198,000,000		
2.2	KP sửa chữa 2 phòng khu nhà D Trụ sở chính, phòng thực hành và khu thực nghiệm: Cải tạo hội trường đa năng; sửa chữa nhà học lý thuyết...	596,701,000		
2.3	Kinh phí thực hiện chế độ chính sách cho HSSV	6,491,910,000		
2.3.1	<i>Kinh phí thực hiện chế độ theo quyết định số 53/TTCP</i>	<i>5,834,890,000</i>		
2.3.2	<i>Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên đối với HS dân tộc rất ít người theo ND 57</i>	<i>41,720,000</i>		
2.3.3	<i>Kinh phí trợ cấp xã hội cho HS theo QĐ 194</i>	<i>615,300,000</i>		
2.4	Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP của Chính phủ	3,821,267,286		
2.5	CTMT Giáo dục nghề nghiệp-Việc làm (mã 0709)	5,261,371,930		
2.6	CTMT Giảm nghèo (mã 0474)	2,718,155,502		
2.7	Kinh phí tính giảm biên chế (LV Quảng)	315,666,000		
II	Nguồn vốn viện trợ			
III	Nguồn vay nợ nước ngoài			